

Số/No: 44 /TB -AFX

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

An Giang, March 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên Công ty/Name of Organization:** Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang / *An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint Stock Company (“AFIEX”)*
 - Mã chứng khoán/Stock Symbol:** AFX
 - Địa chỉ /Address:** Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang/ *2045 Tran Hung Dao Street, My Thoi Ward, An Giang Province, Vietnam.*
 - Điện thoại/ Tel:** (0296) 3932 963 **Fax:** (0296) 3932 981
 - Website:** www.afiex.com.vn
 - Người được ủy quyền CBTT/ Authorized person to disclose information:** Phạm Thị Ngọc Diễm
 - Chức danh /Title:** Trưởng Phòng HC Tổng Hợp/ *Head of General Administration Department*

Loại thông tin công bố/Information disclosure type:

- Định kỳ/ *Periodic* 24h/ *24 hours*
 Bất thường/ *extra-ordinary* Khác/ *other*

- Nội dung của thông tin công bố/ Contents of information disclosure:**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm giải trình.

Audited Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025 with Explanation.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/03/2026 tại đường dẫn /*This information was published on the Company’s website on March 20, 2026, as in the link: <http://www.afiex.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- BCTC đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025/ *Audited Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025;*
- Văn bản giải trình số: 38/GTr-AFIEX ngày 16/03/2026/ *Explanation document no: 38/GTr-AFIEX Mar 16, 2026.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Phạm Thị Ngọc Diễm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN
THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Hose với mã chứng khoán là AFX.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT
Ông Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc	
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/07/2025
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 10/12/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Quang Thái – Chủ tịch HĐQT và ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 và Thông tư 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Quang Thái

Chủ tịch HĐQT

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 0206/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 25 tháng 03 năm 2025.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026



NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6210-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.504.410.340.113	1.679.286.459.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	166.741.375.579	37.077.597.294
1. Tiền	111		26.741.375.579	32.077.597.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		240.266.204.340	939.962.814.741
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	220.266.204.340	739.962.814.741
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	20.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		842.327.748.774	511.418.702.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	412.576.577.800	300.847.651.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	266.585.642.262	157.134.517.463
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	174.603.346.442	66.080.959.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(11.437.817.730)	(12.644.425.937)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	243.245.711.941	188.892.023.200
1. Hàng tồn kho	141		243.245.711.941	188.892.023.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.829.299.479	1.935.321.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	1.220.728.004	1.050.476.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.608.571.475	884.845.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.630.496.681	315.035.016.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	240.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	-	240.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		60.105.335.361	63.977.281.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	31.781.656.709	36.036.186.343
- Nguyên giá	222		265.787.589.597	269.357.875.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.005.932.888)	(233.321.688.969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	1.680.000.000	-
- Nguyên giá	225		1.680.000.000	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	26.643.678.652	27.941.094.978
- Nguyên giá	228		33.544.784.208	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.901.105.556)	(6.176.821.652)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.094.852.456	178.488.321
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	1.094.852.456	178.488.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	2.024.000.000	6.900.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.024.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.406.308.864	3.979.247.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	2.406.308.864	3.979.247.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.570.040.836.794	1.994.321.476.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.048.700.773.215	1.518.396.541.689
I. Nợ ngắn hạn	310		1.047.676.273.215	1.518.003.041.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	264.725.867.006	147.849.738.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	22.283.132.717	2.178.460.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	12.084.964.088	4.876.966.530
4. Phải trả người lao động	314		-	20.080.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	2.042.484.359	1.316.293.221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.629.166.665	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	4.722.979.028	745.595.195.620
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	737.528.163.874	614.252.486.869
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.659.515.478	1.913.820.170
II. Nợ dài hạn	330		1.024.500.000	393.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	583.500.000	393.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	441.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.340.063.579	475.924.934.314
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	521.340.063.579	475.924.934.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.410.097.416	13.009.522.108
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156.929.966.163	112.915.412.206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		109.610.261.590	84.903.906.056
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.319.704.573	28.011.506.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.570.040.836.794	1.994.321.476.003

Người lập biểu
Trần Nhất Linh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	2.822.379.812.472	2.067.598.647.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.757.480.120	10.564.311.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.813.622.332.352	2.057.034.336.851
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	2.751.437.906.454	1.987.100.539.586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.184.425.898	69.933.797.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	76.293.272.028	33.438.477.060
7. Chi phí tài chính	22	5.5	52.796.162.593	39.578.886.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.806.979.721	38.472.692.784
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	18.570.379.502	12.415.196.138
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	11.247.609.582	18.886.221.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.863.546.249	32.491.970.488
11. Thu nhập khác	31	5.8	4.248.043.569	3.004.295.567
12. Chi phí khác	32	5.9	884.269.571	604.492.597
13. Lợi nhuận khác	40		3.363.773.998	2.399.802.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.227.320.247	34.891.773.458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	11.907.615.674	6.880.267.308
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.319.704.573	28.011.506.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.352	855
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.352	855

Người lập biểu
Trần Nhất Linh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		59.227.320.247	34.891.773.458
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.209.117.037	6.801.755.872
- Các khoản dự phòng	03		(1.206.608.207)	432.554.329
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(226.045.732)	(4.300.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.944.535.013)	(13.009.903.052)
- Chi phí lãi vay	06		45.806.979.721	38.472.692.784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.866.228.053	67.584.572.941
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.426.164.399)	107.779.552.215
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.353.688.741)	(43.359.396.299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(566.265.546.396)	816.764.937.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.402.686.615	843.824.483
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		519.696.610.401	(738.267.604.741)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.679.290.811)	(38.603.478.619)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.380.267.308)	(8.767.945.771)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(254.304.692)	(1.612.320.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(203.393.737.278)	162.362.140.700
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.146.667.634)	(134.407.804)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		379.629.630	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	(353.433.247.143)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000.000	218.840.188.602
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.677.600.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.884.230.830	5.485.678.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210.794.792.826	(129.241.788.026)
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.665.499.390.837	1.262.328.491.578
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.542.715.113.832)	(1.263.583.309.531)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(747.600.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		122.036.677.005	(1.254.817.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		129.437.732.553	31.865.534.721
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.077.597.294	5.207.762.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		226.045.732	4.300.450
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		166.741.375.579	37.077.597.294



Người lập biểu
Trần Nhất Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái
An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 196 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 207 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số tháng

Máy móc và thiết bị

40

3.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.512.507.820	622.418.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.228.867.759	31.455.178.345
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	5.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>140.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
	166.741.375.579	37.077.597.294

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Phòng giao dịch Nam Hà Nội với số tiền là 140 tỷ đồng; Lãi suất 4,75%/năm; Kỳ hạn 1 tháng.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Tổng giá trị trái phiếu	220.266.204.340	-	-	739.962.814.741	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (i)	70.171.109.782	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Liên Lập (ii)	50.017.851.500	-	(*)	-	-	(*)
Công ty CP Sàn Giao dịch Bất động Sản Sài Gòn Anpha (iii)	100.077.243.058	-	(*)	-	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thiên Hà Băng Dương	-	-	-	399.962.814.741	-	(*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sài Gòn Xanh	-	-	-	340.000.000.000	-	(*)
Cộng	220.266.204.340	-	-	739.962.814.741	-	-

(i) Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc; Mã trái phiếu: DPQ12501; Số lượng: 679 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 27/06/2025 đến ngày 27/06/2030.

(ii) Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Liên Lập; Mã trái phiếu: LLPCH2328001; Số lượng: 475 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 18/08/2023 đến ngày 18/08/2028.

(iii) Trái phiếu Công ty Cổ phần Sàn Giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha; Mã trái phiếu: SGACH2328001; Số lượng: 971 trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm từ ngày 25/09/2023 đến ngày 25/09/2028.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

- (i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với số tiền là 10 tỷ đồng; Lãi suất 5,3%/năm; Kỳ hạn 6 tháng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với số tiền là 10 tỷ đồng; Lãi suất 5,1%/năm; Kỳ hạn 12 tháng.

4.4 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai	57.723.588.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	44.544.916.825	4.753.366.000
Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	43.592.794.336	12.460.699.950
Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Dịch vụ Minh Anh	31.911.647.166	-
Công ty TNHH Thương mại Dova VN	31.846.781.936	11.048.496.150
Công ty TNHH Xuân Ân	25.058.374.269	-
Công ty TNHH Green Agros	22.649.703.620	-
Công ty Cổ phần Trần Sơn	20.841.571.714	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phạm Thắng	18.454.135.700	-
Công ty TNHH Thương mại XNK Long Tường	17.202.753.141	25.240.500.000
Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Sen Vàng	14.232.970.544	14.418.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Minh Khang	14.130.403.736	13.806.675.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Phước Hưng Long An	13.403.872.501	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn STF	5.680.617.200	-
Fuchs GMBH & Co.Kg	869.121.792	-
Turpaz Industries Ltd	162.030.450	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	50.271.294.370	219.119.914.348
	412.576.577.800	300.847.651.448

4.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hoa Sen Tây Đô	88.715.688.157	15.081.123.160
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Thương mại Quang Minh Việt Nam	45.756.859.000	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	42.379.879.362	13.587.200.000
Công ty TNHH Nông sản Anh Sơn	22.063.745.535	-
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Miền Tây	22.291.573.304	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Huy Lê	10.469.030.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	34.908.866.904	128.466.194.303
	266.585.642.262	157.134.517.463

4.6 Phải thu khác

4.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho CBNV	3.003.518.824	-	3.959.012.692	-
Ký cược, ký quỹ	387.000.000	-	50.432.223.750	-
Các khoản khác	171.212.827.618	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn (i)	44.300.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (ii)	15.442.546.090	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland (iii)	109.092.238.109	-	-	-
- Đối tượng khác	2.378.043.419	605.238.149	11.689.722.843	605.238.149
	174.603.346.442	605.238.149	66.080.959.285	605.238.149

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1308/2025/HTKD/ANGIANG-NGD ngày 13/08/2025 nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại Giao Đoàn, Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh là 4.430.000.000 đồng, thời gian hợp tác đến ngày 28/07/2026.

(ii) Khoản lãi phải thu theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác ngày 01/09/2025 thực hiện thanh lý Thỏa thuận hợp tác ký với Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2023. Hai bên thống nhất Công ty TNHH Nông Lâm TTL hoàn trả lại 90.000.000.000 đồng và tính lãi suất 10%/năm trong thời gian thực tế sử dụng vốn góp, tương ứng số tiền lãi 15.442.546.090 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 31/03/2026.

(iii) Bao gồm khoản phải thu từ hợp tác kinh doanh và lãi phải thu còn lại từ hợp tác kinh doanh cụ thể:

Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 với Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải tại xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025. Tính đến ngày 31/12/2025 khoản phải thu gốc từ hợp tác đầu tư dự án là 95.502.312.993 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 30/06/2026.

Khoản lãi phải thu theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác ngày 01/09/2025 thực hiện thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024. Hai bên thống nhất tính lãi suất 10%/năm trong thời gian thực tế sử dụng vốn góp tương ứng số tiền lãi 21.233.760.732 đồng. Tính đến ngày 31/12/2025 số tiền lãi còn phải thu là 13.589.925.116 đồng, thời hạn thanh toán là ngày 30/06/2026.

4.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL (i)	-	-	90.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland (ii)	-	-	150.000.000.000	-
	-	-	240.000.000.000	-

(i) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án “Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn” thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa theo Thỏa thuận hợp tác ký với Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2024. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 100 tỷ đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025.

(ii) Khoản tiền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2024/SIG-AFX ngày 20/6/2024 với Công ty Cổ phần Sig Land về việc hợp tác kinh doanh 28 lô đất thuộc dự án Khu đô thị nhà vườn Vinaconex 6 – Đại Lải tại xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc. Lợi nhuận được phân chia tương ứng với tỷ lệ vốn đã góp, trong mọi trường hợp Công ty nhận được phần lợi nhuận không thấp hơn 10% trên phần vốn đã đóng góp. Hợp đồng đã thực hiện thanh lý theo Biên bản thỏa thuận thanh lý ngày 01/09/2025.

4.7 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	11.861.426.782	(10.832.579.581)	14.286.704.477	(12.039.187.788)
Công ty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	(979.672.500)	979.672.500	(979.672.500)
Công ty TNHH Thanh Nguyên	936.429.440	(936.429.440)	936.429.440	(936.429.440)
Công ty Cổ phần Việt An	3.088.428.763	(3.088.428.763)	3.088.428.763	(3.088.428.763)
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đắc Nông Feed	2.373.400.000	(2.373.400.000)	2.373.400.000	(1.661.380.000)
Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	(1.068.571.000)	1.068.571.000	(747.999.700)
Ông Tạ Hoàng Duy	-	-	2.259.427.920	(2.259.427.920)
Bà Thân Thùy Dung	-	-	885.247.138	(885.247.138)
Bà Nguyễn Vũ Phương	-	-	648.369.716	(27.369.327)
Bà Trần Thị Tho	-	-	67.408.000	(67.408.000)
Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	(1.979.750.000)	1.979.750.000	(1.385.825.000)
Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	(14.438.384)	-	-
Bà Vũ Thị Ba	1.186.635.292	(325.990.588)	-	-
Ông Võ Văn Dũng	219.663.019	(65.898.906)	-	-
Các khoản phải thu khác	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Công ty TNHH Thanh Nguyên	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
	12.466.664.931	(11.437.817.730)	14.891.942.626	(12.644.425.937)

4.8 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.463.839.265	-	28.317.386.231	-
Công cụ, dụng cụ	3.887.595.784	-	3.658.299.730	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.705.292.322	-	10.980.230.581	-
Thành phẩm	55.397.034.648	-	67.842.010.260	-
Hàng hoá	152.791.949.922	-	78.094.096.398	-
	243.245.711.941	-	188.892.023.200	-

4.9 Chi phí trả trước

4.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	713.877.136	279.995.549
Chi phí CCDC xuất dùng	52.840.355	87.826.574
Chi phí mua bảo hiểm	120.556.832	133.559.870
Các khoản khác	333.453.681	549.094.319
	1.220.728.004	1.050.476.312

4.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa tài sản	1.972.655.941	2.717.853.264
Chi phí CCDC xuất dùng	162.098.055	1.087.864.183
Chi phí mua bảo hiểm	11.760.000	-
Các khoản khác	259.794.868	173.529.724
	2.406.308.864	3.979.247.171

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	113.957.593.030	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.357.875.312
Tăng trong năm						
Mua trong năm	-	1.230.303.499	-	-	-	1.230.303.499
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	(44.800.000)	(4.755.789.214)	-	-	-	(4.800.589.214)
Số dư cuối năm	113.912.793.030	124.160.863.725	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	265.787.589.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	97.018.146.066	115.891.191.214	14.628.438.045	3.050.392.758	2.733.520.886	233.321.688.969
Tăng trong năm						
Khấu hao trong năm	2.274.705.278	1.905.330.347	1.017.184.436	154.185.936	133.427.136	5.484.833.133
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	(44.800.000)	(4.755.789.214)	-	-	-	(4.800.589.214)
Số dư cuối năm	99.248.051.344	113.040.732.347	15.645.622.481	3.204.578.694	2.866.948.022	234.005.932.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	16.939.446.964	11.795.158.226	6.124.269.750	664.391.301	512.920.102	36.036.186.343
Số dư cuối năm	14.664.741.686	11.120.131.378	5.107.085.314	510.205.365	379.492.966	31.781.656.709

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 169.103.774.196 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 164.144.625.834 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 25.411.027.105 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 29.906.294.958 VND.

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	1.680.000.000	1.680.000.000
Số dư cuối năm	1.680.000.000	1.680.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	1.680.000.000	1.680.000.000

4.12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Giảm khác (*)	(573.132.422)	-	(573.132.422)
Số dư cuối năm	32.910.786.708	633.997.500	33.544.784.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	5.897.691.442	279.130.210	6.176.821.652
Khấu hao trong năm	647.219.904	77.064.000	724.283.904
Số dư cuối năm	6.544.911.346	356.194.210	6.901.105.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	27.586.227.688	354.867.290	27.941.094.978
Số dư cuối năm	26.365.875.362	277.803.290	26.643.678.652

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 94.549.500 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 94.549.500 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.365.875.362 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 27.337.410.520 VND.

(*) Các Chi phí không đủ điều kiện để ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản	106.325.286	-
Xây dựng cơ bản các Xí nghiệp, kho	106.325.286	-
Sửa chữa	988.527.170	178.488.321
Sửa chữa lớn TSCĐ	988.527.170	178.488.321
	1.094.852.456	178.488.321

4.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.024.000.000	-	(*)	6.900.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	2.024.000.000		(*)	6.900.000.000		(*)
	2.024.000.000	-	-	6.900.000.000	-	-

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 31/12/2025	Tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31/12/2025
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	4,4%	4,4%

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	84.784.441.050	84.784.441.050	31.199.014.600	31.199.014.600
Công ty Cổ phần Thương mại Và Phân bón Gia Huy	79.166.716.406	79.166.716.406	33.829.067.350	33.829.067.350
Công ty TNHH Gạo Hưng Việt	29.466.119.561	29.466.119.561	-	-
Công ty TNHH Cargill Việt Nam	21.743.059.550	21.743.059.550	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Nam Phát	9.588.334.000	9.588.334.000	7.615.333.600	7.615.333.600
Các đối tượng khác	39.977.196.439	39.977.196.439	75.206.322.770	75.206.322.770
	264.725.867.006	264.725.867.006	147.849.738.320	147.849.738.320

4.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
New Well International Trading Limited	15.657.200.000	-
Great Well (Hk) Trading Ltd	2.607.891.303	-
TF International Corp	328.721.447	-
Vivi International INC	126.295.247	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.563.024.720	2.178.460.959
	22.283.132.717	2.178.460.959

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.554.547.934	426.859.024
Chi phí phải trả khác	487.936.425	889.434.197
	2.042.484.359	1.316.293.221

4.18 Phải trả khác

4.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	71.914.557	24.731.820
Bảo hiểm xã hội	297.414.459	311.233.101
Bảo hiểm thất nghiệp	23.985.832	17.167.075
Phải trả về cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.995.097.000	3.140.576.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM (i)	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xây lắp Thịnh Gia Phát (ii)	-	340.000.000.000
Các đối tượng khác	898.710.080	1.665.630.524
	4.722.979.028	745.595.195.620

(i) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30122024/HTĐĐT/TDM-AG ngày 30/12/2024 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp TDM. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 02 tháng. Công ty đã hoàn thành hợp tác kinh doanh, thanh lý và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 15/01/2025.

(ii) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 31122024/HTĐĐT/TGP-AG ngày 30/12/2024. Mục đích: Bổ sung tiền đầu tư và hoạt động khác. Thời hạn hợp tác: 03 tháng. Công ty đã hoàn thành việc hợp tác kinh doanh, thanh lý và hoàn trả khoản gốc hợp tác ngày 17/02/2025.

4.18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	583.500.000	393.500.000
	583.500.000	393.500.000

4.19 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.380.267.308	11.907.615.674	4.380.267.308	-	11.907.615.674
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.970.007	474.169.310	337.873.303	-	172.266.014
Thuế tài nguyên	-	808.640	9.524.480	9.528.000	-	805.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	455.643.295	886.438.456	1.342.081.751	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.968.792	12.968.792	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	4.277.280	36.922.001	36.922.001	-	4.277.280
	-	4.876.966.530	13.327.638.713	6.119.641.155	-	12.084.964.088

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

4.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương (i)	128.868.000.000	128.868.000.000	389.787.000.000	460.919.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (ii)	173.873.720.555	173.873.720.555	173.873.720.555	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN An Giang (iii)	9.989.886.960	9.989.886.960	30.029.886.960	20.040.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long (iv)	145.955.638.850	145.955.638.850	150.955.638.850	5.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	44.332.710.000	44.332.710.000	44.332.710.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam (vi)	199.934.013.653	199.934.013.653	412.651.217.829	407.593.163.850	194.875.959.674	194.875.959.674
Ngân hàng TNHH Indovina (vii)	34.082.793.856	34.082.793.856	114.122.027.736	127.989.028.880	47.949.795.000	47.949.795.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	-	54.324.718.886	54.324.718.886	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	-	-	295.422.470.021	466.849.202.216	171.426.732.195	171.426.732.195
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	491.400.000	491.400.000			-	-
	737.528.163.874	737.528.163.874	1.665.499.390.837	1.542.715.113.832	614.252.486.869	614.252.486.869

(i) Hợp đồng tín dụng số 5500-LAV-2025 ngày 15/12/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương. Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng: 6,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số: 01/2022/AFX/HĐTC; 01/2023/AFX/HĐTC; 02/2023/AFX/HĐTC; số 03/2023/AFX/HĐTC; số:04/2023/AFX/HĐTC.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2025/548403/HĐTD ngày 09/09/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang. Hạn mức tín dụng: giảm dần dư nợ từ mức 173.875.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất: quy định theo hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, phương tiện vận tải.

(iii) Hợp đồng tín dụng số: 540.0150/2025/HĐTDHM-DN/PGBankAG ngày 29/5/2025 với Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số: 09/020625/540/HDTGCK-PGB theo HĐ thế chấp số: 540.0150C/2025/BĐ.

(iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 202528048017 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng. Mục đích: cụ thể từng lần cấp do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng. Thời hạn cấp hạn mức: 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản bảo đảm: Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 666469.

(v) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: REF2436555671/HĐHMTDLT ngày 21/04/2025 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ, quyền phát sinh trong tương lai.

(vi) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: BCLC-10259/HDTD ngày 01/10/2025 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: bao gồm các tài sản theo Hợp đồng thế chấp số: 087/2023/HDTC/CMB; BCLC-1356-HDTC-01; 622/2024/HDTC/CMB; 658/2024/HDTC/CMB; BCLC-1605-HDTC-01.

(vii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2009/IVB-HĐHM/2025 ngày 21/02/2025 với Ngân hàng TNHH Indovina Hà Nội. Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 21/02/2025 đến ngày 20/02/2026. Lãi suất: quy định theo giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 601520; DM 690525; DM 690527; DM 690528.

4.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE (i)	932.400.000	932.400.000	1.680.000.000	747.600.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	(491.400.000)	(491.400.000)			-	-
	441.000.000	441.000.000	1.680.000.000	747.600.000	-	-

(1) Hợp đồng thuê tài chính số: C2504470C2 ngày 28/4/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị: 1.680.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê: 40 tháng. Lãi suất: thả nổi.

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	28.011.506.150	28.011.506.150
Phân phối lợi nhuận		1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	13.009.522.108	112.915.412.206	475.924.934.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	47.319.704.573	47.319.704.573
Phân phối lợi nhuận (i)	-	1.400.575.308	(3.305.150.616)	(1.904.575.308)
Số dư cuối năm	350.000.000.000	14.410.097.416	156.929.966.163	521.340.063.579

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025 của Đại hội đồng cổ đông trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, cụ thể như sau:

Nội dung	Giá trị VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%):	1.400.575.308
Trích Quỹ đầu tư phát triển (5%):	1.400.575.308
Trích thù lao HĐQT, BKS năm 2024:	504.000.000
Cộng	3.305.150.616

4.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Đặng Quang Thái	85.552.300.000	24,44%	28.500.000.000	8,14%
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000	8,63%
Bà Nguyễn Thị Hương	20.023.000.000	5,72%	-	0,00%
Công ty CP Dịch vụ tài chính và mua bán nợ Việt Nam	5.100.000.000	1,46%	55.300.000.000	15,80%
Công ty CP Đầu Tư Lộc Thuận	38.770.000.000	11,08%	-	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	170.367.200.000	48,68%	236.012.500.000	67,43%
	350.000.000.000	100,00%	350.000.000.000	100,00%

4.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.21.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	112.915.412.206	88.059.489.278
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	47.319.704.573	28.011.506.150
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	3.305.150.616	3.155.583.222
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	156.929.966.163	112.915.412.206

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	2.807.362.192.910	2.049.000.793.170
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.744.460.940	10.540.608.999
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.423.620.622	8.057.245.780
Doanh thu các hoạt động khác	849.538.000	-
	2.822.379.812.472	2.067.598.647.949
5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	6.934.115.291	8.332.928.606
Hàng bán bị trả lại	1.823.364.829	2.231.382.492
	8.757.480.120	10.564.311.098
5.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	2.743.784.059.316	1.980.426.397.830
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.606.775.096	3.892.203.859
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	641.713.449	2.781.937.897
Giá vốn các hoạt động khác	405.358.593	-
	2.751.437.906.454	1.987.100.539.586
5.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.377.040.044	3.504.211.918
Lãi bán các khoản đầu tư	15.648.203.347	679.080.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.539.661.992	8.826.611.134
Lãi trễ hạn thanh toán	8.669.734.189	20.424.273.558
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	226.045.732	4.300.450
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.832.586.724	-
	76.293.272.028	33.438.477.060
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	661.357.451	1.182.775.518
5.5 Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	45.806.979.721	38.472.692.784
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.287.448.436	1.473.840.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	559.816.628	3.197
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(367.650.000)
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.141.917.808	-
	52.796.162.593	39.578.886.440

5.6 Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.812.438.923	3.896.712.531
Chi phí vật liệu, bao bì	21.313.457	122.529.308
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.792.728	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.260.452	8.260.452
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.201.383.324	4.490.077.743
Chi phí bằng tiền khác	4.506.190.618	3.897.616.104
Cộng	18.570.379.502	12.415.196.138
5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.067.051.353	6.922.829.533
Chi phí vật liệu quản lý	443.782	124.308.559
Chi phí đồ dùng văn phòng	138.950.514	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	783.137.856	783.137.856
Thuế, phí và lệ phí	119.696.963	41.261.502
Chi phí dự phòng	2.032.844.178	800.204.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.259.766.488	5.649.052.911
Chi phí bằng tiền khác	2.085.170.833	4.565.426.569
Hoàn nhập dự phòng	(3.239.452.385)	-
	11.247.609.582	18.886.221.259
5.8 Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt thu được	3.866.367.123	2.489.960.000
Lãi từ thanh lý TSCĐ	379.629.630	-
Các khoản khác	2.046.816	514.335.567
	4.248.043.569	3.004.295.567
5.9 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chậm nộp	212.041.328	-
Các chi phí khác	672.228.243	604.492.597
	884.269.571	604.492.597

5.10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	47.319.704.573	28.011.506.150
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.319.704.573	28.011.506.150
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT	-	(1.904.575.308)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.352	855
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.352	855

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS và chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Số liệu so sánh năm 2024 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 16/2025/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29/5/2025.

5.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	11.907.615.674	6.880.267.308
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.907.615.674	6.880.267.308

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	59.227.320.247	34.891.773.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	310.758.123	(490.436.921)
Các khoản điều chỉnh tăng	972.115.574	692.338.597
Chi phí không được trừ khác	972.115.574	692.338.597
Các khoản điều chỉnh giảm	(661.357.451)	(1.182.775.518)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(661.357.451)	(1.182.775.518)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.538.078.370	34.401.336.537
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	11.907.615.674	6.880.267.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.907.615.674	6.880.267.308
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.907.615.674	6.880.267.308

5.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	386.972.865.041	475.810.175.039
Chi phí nhân công	31.838.962.985	15.222.451.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.209.117.037	6.801.755.872
Thuế, phí lệ phí	119.696.963	41.261.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.246.491.732	30.341.872.264
Chi phí dự phòng	(1.206.608.207)	-
Chi phí khác bằng tiền	22.268.104.052	12.255.193.273
	467.448.629.603	540.472.709.004

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.665.499.390.837	1.262.328.491.578
	1.665.499.390.837	1.262.328.491.578

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.542.715.113.832	1.263.583.309.531
	1.542.715.113.832	1.263.583.309.531

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	783.500.000	569.500.000
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	386.600.000	60.000.000
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên HĐQT	60.000.000	-
Ông Hoang D.Quan	Thành viên HĐQT độc lập	100.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban	72.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên	24.000.000	-
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên	36.000.000	-

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Điều hành			
Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	523.500.000	443.500.000
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	387.800.000	406.100.000
Ông Bùi Trọng Dân	Phó Tổng Giám đốc	192.500.000	-
Ông Phùng Trọng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	31.083.000	-
Kế toán			
Bà Nguyễn Thị Hường	Kê toán trưởng	160.500.000	-
		2.938.116.000	1.479.100.000

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Đặng Quang Thái	Tạm ứng	327.616.338.550	209.193.954.240
	Thu hồi tạm ứng	327.616.338.550	209.193.954.240
Ông Tăng Vũ Giang	Tạm ứng	1.325.000.000	31.676.254.614
	Thu hồi tạm ứng	1.325.000.000	31.676.254.614
Bà Nguyễn Thị Hường	Tạm ứng	121.700.495.579	-
	Thu hồi tạm ứng	121.700.495.579	-
		901.283.668.258	481.740.417.708

Không có số dư các khoản phải thu/ phải trả với với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ đông lớn Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau: Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cổ tức	661.357.451	1.182.775.518
		661.357.451	1.182.775.518

Không có số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

7.2. Thông tin về bộ phận

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Kinh doanh hàng hóa VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.798.604.712.790	1.423.620.622	12.744.460.940	849.538.000	2.813.622.332.352
Giá vốn hàng bán	2.743.784.059.316	641.713.449	6.606.775.096	405.358.593	2.751.437.906.454
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.820.653.474	781.907.173	6.137.685.844	444.179.407	62.184.425.898
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.038.436.482.072	8.057.245.780	10.540.608.999	-	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.980.426.397.830	2.781.937.897	3.892.203.859	-	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.010.084.242	5.275.307.883	6.648.405.140	-	69.933.797.265

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty có xuất khẩu hàng hóa ra ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.419.707.494.830	393.914.837.522	2.813.622.332.352
Giá vốn hàng bán	2.370.106.174.684	381.331.731.770	2.751.437.906.454
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.601.320.146	12.583.105.752	62.184.425.898
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.057.034.336.851	-	2.057.034.336.851
Giá vốn hàng bán	1.987.100.539.586	-	1.987.100.539.586
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.933.797.265	-	69.933.797.265

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.



Người lập biểu
Trần Nhất Linh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Hương



Chủ tịch HĐQT

Đặng Quang Thái

An Giang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026





CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38 /GTr-AFIEX

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX

Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpag@afiex.com.vn

- Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	So sánh năm 2025 với năm 2024	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	2.813.622	2.057.034	756.588	36,78
Giá vốn hàng bán	2.751.437	1.987.100	764.337	38,46
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	62.184	69.933	(7.749)	(11,08)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	55.863	32.491	23.372	71,93
Lợi nhuận khác	3.363	2.399	964	40,18
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.227	34.891	24.336	69,75
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.907	6.880	5.027	73,07
Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.319	28.011	19.308	68,93

- Doanh thu thuần năm 2025 đạt 2.813 tỷ đồng, tăng 36,78% hơn so với cùng kỳ năm 2024 là do Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại, đặc biệt là xuất khẩu các mặt hàng truyền thống của Công ty.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ năm 2025 tăng 71,93% do có sự góp phần hiệu quả thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi và hoạt động đầu tư, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 68,93% so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- SGĐCK TP. Hồ Chí Minh
- Lưu VT



Dặng Quang Chải